

## **Đặc điểm ly hôn ở khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn hiện nay**

**Trần Thị Minh Thi\***

**Tóm tắt:** Bài viết sử dụng phương pháp định lượng hóa các hồ sơ ly hôn hàng năm của tòa án nhân dân các quận, huyện thuộc Tòa án Nhân dân thành phố Cần Thơ từ 2009-2017 và phỏng vấn sâu các cá nhân ly hôn ở các cộng đồng tộc người ở Tây Nam Bộ để phân tích các đặc điểm của ly hôn trong tương quan với các yếu tố cấu trúc như giới, đặc điểm văn hóa nhân khẩu, các yếu tố chu trình sống, cũng như các yếu tố kinh tế xã hội của người ly hôn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình tuổi kết hôn của người ly hôn ở Cần Thơ sớm hơn so với tuổi tuổi kết hôn trung bình của người dân Việt Nam và Cần Thơ nói chung và không có nhiều khác biệt theo địa bàn cư trú và theo giới tính, một số đặc điểm của người ly hôn ở khu vực Tây Nam Bộ cho thấy khá rõ nét các xu hướng lý thuyết về mối quan hệ giữa tuổi kết hôn và tuổi ly hôn, cũng như khác biệt về các đặc điểm nhân khẩu kinh tế xã hội của người ly hôn trong quá trình hiện đại hóa<sup>(1)</sup>.

**Từ khóa:** Hôn nhân; Gia đình Việt Nam; Ly hôn; Tây Nam Bộ.

Ngày nhận bài: 8/11/2019; ngày chỉnh sửa: 26/11/2019; ngày duyệt đăng: 2/12/2019.

### **1. Đặt vấn đề**

Sau hơn ba mươi năm thống nhất, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả trong phát triển kinh tế, xã hội. Từ xuất phát điểm thấp sau nhiều năm chiến tranh, nền kinh tế đã có những chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng nâng cao mức sống, thu nhập của người dân, cải thiện cơ sở hạ tầng, và duy trì sự ổn định xã hội. Tuy vậy, đã có những phân tầng khá rõ về thu

---

\* PGS.TS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

nhập và mức sống giữa các nhóm xã hội, nhất là giữa nông thôn và thành thị (Tổng cục Thống kê, 2016). Người dân đô thị cũng có những khó khăn về nhà ở, mức sống đắt đỏ, áp lực công việc nhiều hơn, v.v. có thể ảnh hưởng đến hôn nhân và gia đình lớn so với ở nông thôn.

Đồng thời, chính phủ Việt Nam cũng thúc đẩy bình đẳng giới. Các hoạt động nâng cao bình đẳng giới đã nâng cao vị thế và quyền phụ nữ trong gia đình và xã hội. Sự độc lập về kinh tế cùng với thể chế pháp luật ưu tiên cho người phụ nữ giúp họ có những độc lập về suy nghĩ và tình cảm, khiến họ đủ dũng cảm để bước ra khỏi cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Với cuộc sống vật chất được cải thiện đáng kể, cá nhân hiện nay đã không còn hài lòng với những cuộc hôn nhân chỉ để duy trì gia đình hay đòi hỏi sự phục tùng hay hy sinh quá nhiều của phụ nữ. Đã có bằng chứng cho thấy bình đẳng giới trong ly hôn đã tăng lên ở khu vực đồng bằng sông Hồng (Trần Thị Minh Thi, 2012). Những thay đổi giá trị và chuẩn mực này đã tác động mạnh mẽ đến thái độ và cách ứng xử của mỗi cá nhân trong xã hội ngày nay. Trước đây, theo truyền thống văn hóa Việt Nam, ly hôn không được khuyến khích, thậm chí bị hạn chế. Hiện nay, ly hôn đang tăng lên nhanh chóng cả về số lượng và tỷ lệ (Trần Thị Minh Thi, 2012, 2014).

Theo kết quả nghiên cứu về ly hôn ở đồng bằng sông Hồng, từ năm 2000-2009, những thay đổi về thể chế luật pháp cùng với sự chuyển mình kỳ diệu của nền kinh tế - xã hội sau khi Việt Nam mở cửa hội nhập và sau Đổi mới 1986 đã giúp xã hội thay đổi hoàn toàn. Công cuộc thay da đổi thịt của Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường và hiện đại hóa nền kinh tế cũng bắt đầu định hình lại lối sống cũng như các giá trị trong xã hội, trong đó có ly hôn. Ly hôn, vì thế, cũng không còn bị coi là một thất bại trong cuộc đời cá nhân như trước đây (Trần Thị Minh Thi, 2011, 2012). Việc tồn tại cùng lúc các mức độ khác nhau của các giá trị truyền thống và hiện đại trong bối cảnh cái mới chưa hoàn thiện và cái cũ chưa mất đi hoàn toàn là khuôn mẫu chung của ly hôn ở đồng bằng sông Hồng.

Câu hỏi đặt ra là, liệu đặc điểm này có đúng với những vùng miền khác, khi mà một trong những đặc trưng thú vị của Việt Nam là sự đa dạng về văn hóa và sắc tộc dựa trên nền tảng đa dạng về vùng miền địa lý, dẫn đến những khác biệt trong thái độ sống và ứng xử. Đồng bằng sông Hồng, hay miền Bắc Việt Nam là một miền đất truyền thống với những phong tục tập quán có lịch sử hàng ngàn năm. Ảnh hưởng của đạo Nho và tư tưởng phong kiến về hôn nhân và gia đình từ phía trung ương ở đây rất rõ ràng và có phần mạnh mẽ hơn. Những ai đã sinh ra và lớn lên ở miền Bắc đều được thích nghi và quen với việc sống cùng chế độ chính trị tập trung (Dalton và cộng sự, 2002). Mặt khác, miền Nam Việt Nam nói chung và miền Tây Nam Bộ nói riêng là một mảnh đất mới với lịch sử hình thành hơn 300 năm. Vì thế hệ tư tưởng của Nho giáo hay các triều đại phong kiến có thể ít

ảnh hưởng trực tiếp tới nơi này. Người miền Nam cũng có trải nghiệm về nền dân chủ của phương Tây trong suốt chiến tranh chống Mỹ (Ong, 2004).

Khu vực Tây Nam Bộ có 13 tỉnh và thành phố với dân số khoảng 17 triệu người. Ở vùng đất này có sự đa dạng về văn hoá, tôn giáo, tộc người, tạo nên những nét đặc thù văn hoá Tây Nam Bộ, thể hiện qua sự khác biệt nông thôn, đô thị, học vấn, tộc người, v.v. Bài viết này mô tả quy mô và mức độ của ly hôn ở các cộng đồng tộc người ở Tây Nam Bộ hiện nay và các đặc điểm ly hôn theo các nhân tố tác động.

## 2. Phương pháp và số liệu

Bài viết sử dụng phương pháp định lượng hóa các hồ sơ ly hôn hàng năm của tòa án nhân dân các quận, huyện thuộc Tòa án Nhân dân thành phố Cần Thơ từ 2009-2017; và phỏng vấn sâu các cá nhân ly hôn ở các cộng đồng tộc người ở Tây Nam Bộ nhằm phân tích các đặc điểm của ly hôn và cá nhân ly hôn trong tương quan với các yếu tố cấu trúc như giới, đặc điểm văn hóa nhân khẩu (khác biệt nông thôn-đô thị), các yếu tố chu trình sống (năm sinh, tuổi kết hôn, độ dài hôn nhân, tuổi ly hôn), cũng như các yếu tố kinh tế xã hội của người ly hôn (mức sống).

Cụ thể, các hồ sơ ly hôn từ 6 quận, huyện là Ninh Kiều, Thốt Nốt, Ô Môn, Phong Điền, Cờ Đỏ và Vĩnh Thạnh từ 2009-2017 được thu thập với sự cho phép và hỗ trợ của Tòa án Nhân dân thành phố Cần Thơ. Toàn bộ các thông tin của sổ thụ lý hồ sơ ly hôn và sổ kết quả xử lý ly hôn của 8992 hồ sơ ly hôn như năm kết hôn, năm ly hôn, năm sinh, học vấn, nơi ở, nguyên nhân ly hôn, số con, tài sản trong hôn nhân, kết quả xử lý ly hôn... được mã hóa thành các biến số định lượng để cho phép thực hiện các phân tích thống kê về đặc điểm ly hôn của địa bàn nghiên cứu.

## 3. Đặc điểm của người ly hôn khu vực Tây Nam Bộ

### 3.1. Tuổi kết hôn trung bình

Nhìn chung, tuổi kết hôn lần đầu của người đã ly hôn ở địa bàn nghiên cứu sớm hơn so với tuổi kết hôn trung bình của Việt Nam. Độ tuổi kết hôn trung bình năm 2010 (22,9 tuổi) sớm hơn so với mức trung bình cả nước (24,5 tuổi) là 1,6 năm. Mức chênh lệch này cũng tương tự với các năm về sau. Đến 2017, tuổi kết hôn trung bình của người ly hôn sớm hơn so với mức trung bình cả nước là 3,1 năm. So với tuổi kết hôn trung bình của người dân thành phố Cần Thơ, tuổi kết hôn trung bình của nhóm ly hôn cũng sớm hơn khá nhiều, dao động từ 2,2 đến 3,5 năm. Mức chênh lệch về tuổi kết hôn trung bình giữa nhóm ly hôn và nhóm dân số nói chung của Cần Thơ có xu hướng lớn hơn trong những năm gần đây. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người ly hôn khu vực đô thị và nông thôn, giữa nam và nữ không có nhiều khác biệt (Bảng 1).

Điều này gợi ý đến một xu hướng lý thuyết cho rằng những người kết hôn sớm thường sẽ ly hôn. Phụ nữ kết hôn sớm sẽ có thời gian dài hơn để sinh con, và dẫn đến số con có trong cuộc đời có thể nhiều hơn, đến lượt nó có thể ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng và sự bền vững hôn nhân. Mặt khác, những phụ nữ kết hôn muộn thường có cơ hội học tập nhiều hơn, tích lũy các kinh nghiệm làm việc tốt hơn, và phát triển các mối quan tâm nghề nghiệp có thể xung đột với việc chăm sóc gia đình (Jensen và Thornton, 2003). Những cá nhân mà có tuổi kết hôn sớm thường có các vấn đề về hôn nhân và nguy cơ ly hôn cao hơn những cá nhân kết hôn muộn. Ví dụ, Bloom và cộng sự (1985) cho thấy mối quan hệ đồng chiều giữa độ dài hôn nhân và ngoại tình. Những người kết hôn sớm có thể có vấn đề về ổn định cuộc sống như khó khăn về kinh tế và những người kết hôn muộn thường ly hôn vì khác biệt lối sống, quan điểm và ngoại tình. Kết hôn sớm không chỉ làm tăng nguy cơ ly hôn mà còn dẫn đến những vấn đề trong các mối quan hệ vì những người trẻ có nhiều cơ hội để tái hôn hơn.

**Bảng 1. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người ly hôn giai đoạn 2009-2017**

Năm	Nam giới						Nữ giới						Chung			
	Đô thị	N	Nông thôn	N	Chung	N	Đô thị	N	Nông thôn	N	Chung	N	Chung ly hôn	N	Cần Thơ*	Việt Nam*
2010	24,0	61	-	-	24,0	61	22,4	149	-	-	22,4	149	22,9	210	25,3	24,5
2011	24,8	52	22,9	62	23,8	114	21,9	106	22,9	107	22,4	213	22,9	327	-	24,6
2012	24,1	93	23,1	39	23,8	132	23,7	193	22,7	66	23,4	259	23,5	391	-	24,7
2013	23,1	69	22,4	35	22,9	104	23,4	140	23,5	64	23,4	204	23,3	308	25,5	24,5
2014	23,1	51	23,1	35	23,1	86	23,0	125	23,7	84	23,3	209	23,3	295	25,7	24,9
2015	22,6	54	22,7	23	22,6	77	22,8	111	23,0	70	22,9	181	22,8	258	25,1	24,9
2016	23,9	43	23,3	47	23,6	90	23,1	86	23,5	97	23,3	183	23,4	273	26,3	25,1
2017	22,2	34	24,7	22	23,2	56	22,5	77	23,8	47	23,0	124	23,1	180	26,6	25,3
Tổng	23,6	459	23,1	265	23,4	724	22,9	995	23,3	538	23,0	1533	23,2	2257	-	-

Nguồn: \* Tổng cục Thống kê, Số liệu thống kê tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn.

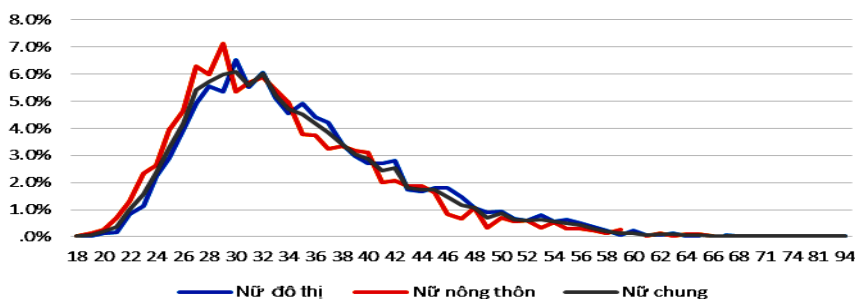
### 3.2. Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn mang một số ý nghĩa quan trọng. Việc ly hôn ở tuổi trẻ hay già phần nào cho thấy mức độ chấp nhận và cởi mở xã hội đối với ly hôn. Nhiều người trẻ ly hôn, nhất là khu vực nông thôn, có thể là một dấu hiệu cho thấy quan điểm hiện đại hơn với hôn nhân và gia đình, nơi phụ nữ không nhất thiết phải hy sinh cả đời cho một cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Nếu nhiều cá nhân ly hôn ở tuổi trẻ, họ có thể nghĩ đến và có nhiều cơ hội tái hôn. Nếu có nhiều cá nhân ly hôn ở tuổi trung niên hoặc tuổi già, có thể cần quan tâm nhiều hơn đến việc chăm sóc và nuôi dạy con cái, các hoàn cảnh kinh tế, và hòa nhập xã hội của phụ nữ.

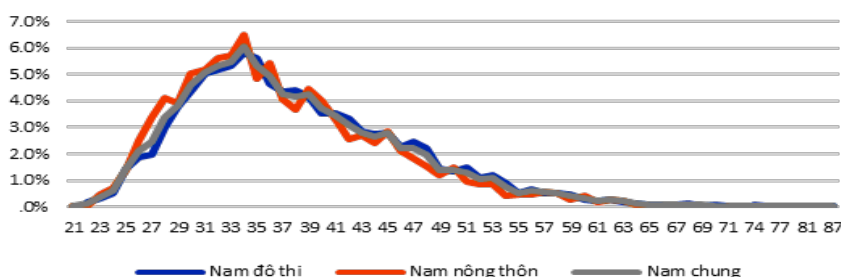
Đa số người ly hôn thường ly hôn ở độ tuổi 30. Bên cạnh đó, có thể nhìn thấy tác động của hiện đại hóa đang tăng lên cả ở nông thôn và đô thị khi xem xét tuổi ly hôn của phụ nữ và nam giới. Ở khu vực đô thị, phụ nữ có

thể ly hôn ngay cả tuổi trung niên để bắt đầu cuộc sống mới và nhiều phụ nữ đô thị ly hôn ở độ tuổi rất cao. Ở nông thôn, phụ nữ càng trẻ tuổi càng có xu hướng ly hôn sớm hơn phụ nữ ở đô thị, thể hiện quan điểm cởi mở và tự do hơn về hôn nhân và gia đình ở nông thôn (Biểu đồ 1 và 2). Nam giới ở đô thị cũng ly hôn ở độ tuổi cao hơn so với nam giới khu vực nông thôn, cho thấy chủ nghĩa cá nhân mạnh hơn ở khu vực đô thị.

**Biểu đồ 1. Phân bố tuổi ly hôn của nữ khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn 2009-2017 (N=6422)**



**Biểu đồ 2. Phân bố tuổi ly hôn của nam khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn 2009-2017 (N=6422)**



Số liệu cho thấy người trẻ ly hôn nhiều hơn, thể hiện khá rõ xu hướng tăng lên của chủ nghĩa cá nhân mặc dù các đặc điểm truyền thống vẫn còn. Điều này thể hiện qua độ tuổi trung bình khi ly hôn là khá trẻ. Xu hướng chung của tuổi ly hôn trong 10 năm qua là, phụ nữ ly hôn ở độ tuổi trẻ hơn nam giới và các cá nhân ở nông thôn ly hôn ở độ tuổi trẻ hơn so với thành thị. Trong đó, tuổi trung bình khi ly hôn đối với nam là 37,9 và với nữ là 34,5, chênh lệch 3,4 năm (Bảng 2). Kết quả này tương tự với mô hình tuổi ly hôn ở đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2009 (Trần Thị Minh Thi, 2014).

Sự khác biệt giới tính của độ tuổi khi ly hôn tương tự như độ tuổi ở mô hình hôn nhân. Điều thú vị là độ tuổi ly hôn của phụ nữ nông thôn sớm hơn phụ nữ thành thị khoảng 1,5 năm nhưng khoảng cách tuổi ly hôn giữa nông thôn và đô thị giảm dần theo thời gian trở lại đây. Chênh lệch về tuổi ly hôn giữa nam nông thôn và nam đô thị là 1,2 năm (Bảng 2). Như vậy, trong giai đoạn 2009-2017, chênh lệch về độ tuổi ly hôn

của các nhóm ly hôn theo địa bàn cư trú và giới tính là không lớn như 10 năm trước đây ở đồng bằng sông Hồng, dù đều là khu vực nông thôn ly hôn ở tuổi trẻ hơn khu vực đô thị. Ở đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 2000-2009, khoảng cách tuổi giữa nữ nông thôn và đô thị là 4,5 năm và nam nông thôn với nam đô thị là 5 năm (Trần Thị Minh Thi, 2014). Dù ở hai thập niên khác nhau, và hai địa bàn cư trú khác nhau, kết quả về tuổi ly hôn ở Cần Thơ cho thấy xu hướng tương tự ở đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2009. Theo đó, tuổi trung bình khi ly hôn ở thành thị cao hơn. Trong khi đó, độ tuổi trung bình khi ly hôn của phụ nữ nông thôn không có thay đổi. Các cặp vợ chồng ở thành thị cũng được kỳ vọng sẽ được giáo dục nhiều hơn và có kỹ năng để duy trì hạnh phúc cũng như xử lý tốt các vấn đề hôn nhân.

**Bảng 2. Tuổi ly hôn trung bình của nam và nữ ly hôn giai đoạn 2009-2017**

	Nữ đô thị	N	Nữ nông thôn	N	Nữ chung	N	Nam đô thị	N	Nam nông thôn	N	Nam chung	N
2010	33,4	326	29,8	103	32,5	429	37,0	326	35,2	103	36,6	429
2011	33,8	315	31,6	307	32,7	622	36,9	315	35,3	307	36,1	622
2012	34,4	604	32,1	235	33,7	839	36,8	604	34,9	235	36,3	839
2013	34,8	570	32,9	267	34,2	837	37,8	570	35,5	267	37,1	837
2014	34,9	589	34,5	311	34,8	900	37,9	589	37,8	311	37,9	900
2015	36,1	593	33,8	292	35,3	885	38,9	593	36,7	292	38,2	885
2016	36,2	493	35,2	411	35,8	904	39,6	493	38,2	411	39,0	904
2017	36,7	524	37,0	294	36,8	818	40,0	524	40,0	294	40,0	818
Chung	35,0	4117	33,6	2303	34,5	6420	38,3	4117	37,1	2303	37,9	6420

### 3.3. Số con trong hôn nhân

Các nghiên cứu đã từng chỉ ra rằng, thất bại trong việc có con hoặc có con theo giới tính mong muốn có thể ảnh hưởng đến việc ly hôn hay ly thân. Các thống kê những năm 1950 ở Mỹ cho thấy hôn nhân không có con có thể kết thúc bằng ly hôn. Các nghiên cứu sau này cũng cho thấy mối quan hệ giữa ly hôn và việc không có con (Monathan, 1995). Một nghiên cứu về sự hài lòng trong hôn nhân của các gia đình Mỹ cho thấy, những người không có con cái phụ thuộc thường sẵn sàng ly hôn và ly thân hơn những người phải nuôi con (Renne, 1970).

Ở các xã hội công nghiệp, con cái mang giá trị tiêu dùng nhiều hơn và không báo đáp về kinh tế cho cha mẹ ngay cả khi trưởng thành (Ochiai, 1997). Ở xã hội nông nghiệp, con cái mang giá trị an sinh xã hội cho cha mẹ khi về già, giá trị lao động, giá trị xã hội theo nghĩa có con để có người thờ cúng khi mất, và cả giá trị tinh thần, tình cảm nhưng các giá trị lao động và an sinh xã hội là khá mạnh mẽ ở nhóm người dân mang đặc điểm truyền thống (Trần Thị Minh Thi, 2019). Vậy nên giá trị con cái là rất quan

trọng với gia đình Việt Nam và việc có con sau khi kết hôn cũng phổ biến như quan niệm khi trưởng thành là phải kết hôn. Vì thế, ly hôn được cho là cao hơn ở những gia đình không có con cái.

Xu hướng tăng lên của chủ nghĩa cá nhân cũng thể hiện qua số con trung bình mỗi cặp vợ chồng ly hôn có trong hôn nhân. Đa số các cặp vợ chồng có ít con hoặc không con ở thời điểm ly hôn, chứng tỏ họ ly hôn khi còn trẻ, đặt trong bối cảnh giá trị con cái ở Việt Nam còn rất mạnh và khoảng cách từ khi kết hôn đến tuổi sinh con đầu tiên là ngắn. Số con trung bình ở thời điểm ly hôn ở 1,4 và như nhau ở nông thôn và đô thị (Bảng 3).

Ở đô thị, 93,8% các cặp vợ chồng khi ly hôn có từ 1-2 con. Ở nông thôn, số các cặp vợ chồng chưa có con hoặc có nhiều con khi ly hôn cao hơn ở đô thị.

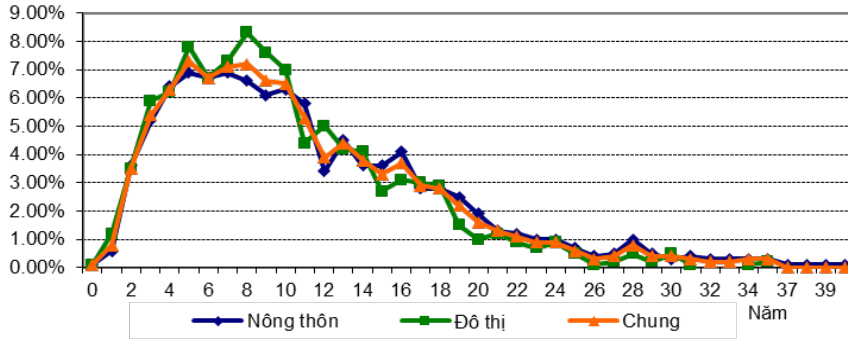
**Bảng 3. Số con trung bình trong hôn nhân của những người ly hôn giai đoạn 2010-2017**

	Đô thị	N	Nông thôn	N	Chung	N
2010	1,3	251	1,2	69	1,3	320
2011	1,4	242	1,3	238	1,4	480
2012	1,4	462	1,3	190	1,4	652
2013	1,3	431	1,3	205	1,3	636
2014	1,3	440	1,4	244	1,4	684
2015	1,3	356	1,3	234	1,3	590
2016	1,3	366	1,4	318	1,4	684
2017	1,3	271	1,3	210	1,3	481
Chung	1,4	2855	1,4	1731	1,4	4586

### 3.4. Độ dài hôn nhân

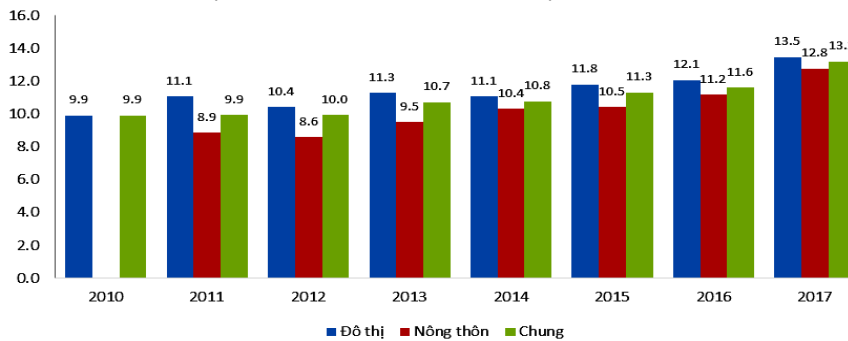
Về độ dài hôn nhân của người ly hôn, ly hôn thường xảy ra trong những năm đầu hôn nhân hơn là những năm về sau (Biểu đồ 3). Becker (1991) lập luận rằng người ra thường biết các đặc điểm không hoàn hảo về đối tác của họ trong thời gian hẹn hò nhưng sự hiểu biết thực sự đến sau khi kết hôn. Do đó, ly hôn sớm thường là do phát hiện ra sự không tương thích cơ bản, xung đột về giá trị và về tính cách. Tuy nhiên, những cặp kết hôn lâu thường có những thách thức như nuôi dạy con cái, nhàm chán trong mối quan hệ, và dần dần có những thay đổi về sở thích và quan điểm khác với những cặp vợ chồng có độ dài hôn nhân ngắn hơn. Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy hôn nhân càng dài, hạnh phúc trong hôn nhân càng giảm (Johnson, Amolozza, Booth, 1992). Một số nghiên cứu khác cũng cho thấy, ngoại tình, nghiện rượu, và chất lượng cuộc sống gia đình tăng lên theo độ dài hôn nhân, trong khi những vấn đề về xung đột cá tính và giá trị giảm dần theo thời gian chung sống (Goode, 1956) và vì thế mối quan hệ giữa độ dài hôn nhân và ngoại tình là cùng chiều. Các phát hiện về độ dài hôn nhân của người ly hôn khu vực Tây Nam Bộ ở Việt Nam dưới đây cho phép so sánh với các phát hiện trên.

**Biểu đồ 3. Độ dài hôn nhân của người ly hôn (N=2257)\*\*\***



Biểu đồ 4 trình bày thời gian kết hôn trung bình theo các đặc điểm nhân khẩu xã hội của nhóm ly hôn từ năm 2009 đến 2017. Thời gian kết hôn trung bình của tất cả các cặp vợ chồng ly hôn trong 10 năm qua là 10,8 năm (ở đồng bằng sông Hồng là 10,3 năm giai đoạn 2000-2009), trong đó thời gian kết hôn của các cặp vợ chồng ở thành thị dài hơn các cặp vợ chồng ở nông thôn (11,2 năm so với 10,1 năm) (Bảng 5). Xu hướng thời gian kết hôn dài hơn giữa các cặp vợ chồng ở thành thị có thể được nhìn thấy trong toàn bộ thời gian từ 2010 đến 2017. Theo giới, nam và nữ ở khu vực thành thị nhìn chung có độ dài hôn nhân trước khi ly hôn dài hơn so với nam và nữ ở khu vực nông thôn (Bảng 4).

**Biểu đồ 4. Độ dài hôn nhân theo năm và địa bàn cư trú (N=2257)**



Xu hướng này tương tự đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2009 (Trần Thị Minh Thi, 2015). Cư dân đô thị có thể chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố hiện đại như công nghiệp hóa và mở rộng giáo dục. Các cặp vợ chồng thành thị thường có trình độ học vấn cao hơn và có nhiều cơ hội tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng, và do đó, họ có thể khéo léo hơn trong việc duy trì sự ổn định trong hôn nhân so với các cặp vợ chồng ở nông thôn. Như vậy, có thể thấy hiện đại hóa góp phần đảm bảo sự bền vững hôn nhân, thể hiện qua số năm vợ chồng chung sống dài hơn.



Độ dài hôn nhân của người ly hôn khác nhau theo các đặc trưng nhân khẩu (Bảng 5). Theo người đứng đơn xin ly hôn, các cuộc hôn nhân có người vợ đứng đơn xin ly hôn thường có độ dài ngắn hơn các cuộc ly hôn do chồng đứng đơn, và ở đô thị thường dài hơn ở nông thôn. Theo mức sống, các cuộc hôn nhân có kinh tế khá giả, như có nhà riêng, có tài sản, thường có độ dài hôn nhân lâu hơn so với các cuộc hôn nhân có kinh tế trung bình hoặc nghèo. Với cách tiếp cận coi mức sống cao hơn, khu vực cư trú đô thị, v.v. là những chỉ báo của hiện đại hóa, thì hiện đại hóa góp phần đảm bảo bền vững của hôn nhân, như trên phân tích. Theo tuổi, những đoàn hệ càng trẻ hơn thì độ dài hôn nhân càng ngắn. Điều này đúng cho cả nam giới và nữ giới, cho thấy xu hướng người trẻ ly hôn nhiều hơn, nhanh hơn (Bảng 4).

**Bảng 4. Độ dài hôn nhân theo giới tính của người ly hôn và địa bàn cư trú**

	Nam đô thị		Nam nông thôn		Nam chung		Nữ đô thị		Nữ nông thôn		Nữ chung	
	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	
2010	11,5	61			11,5	61	9,3	149			9,3	149
2011	10,7	52	8,2	62	9,4	114	11,3	106	9,3	107	10,3	213
2012	11,5	93	8,8	39	10,7	132	9,9	193	8,5	66	9,6	259
2013	12,9	69	9,3	35	11,7	104	10,5	140	9,7	64	10,2	204
2014	11,6	51	10,4	35	11,1	86	10,9	125	10,3	84	10,7	209
2015	12,4	54	10,4	23	11,8	77	11,5	111	10,5	70	11,1	181
2016	12,2	43	11,0	47	11,6	90	12,0	86	11,3	97	11,6	183
2017	14,1	34	11,6	22	13,1	56	13,2	77	13,3	47	13,3	124
<b>Chung</b>	<b>12,0</b>	<b>459</b>	<b>9,7</b>	<b>265</b>	<b>11,1</b>	<b>724</b>	<b>10,8</b>	<b>995</b>	<b>10,3</b>	<b>538</b>	<b>10,6</b>	<b>1533</b>

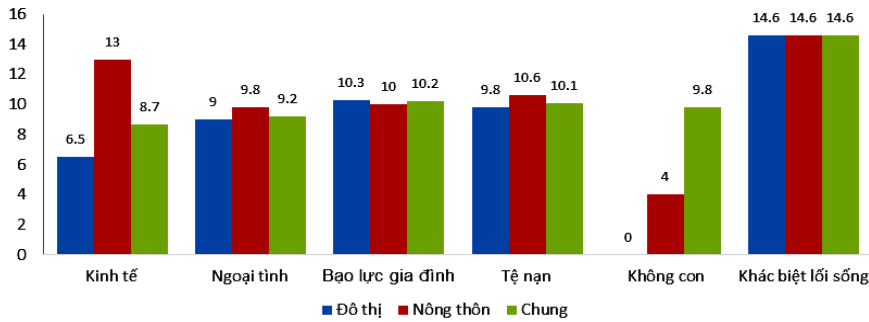
**Bảng 5. Độ dài hôn nhân theo các đặc điểm nhân khẩu xã hội**

Đặc điểm nhân khẩu xã hội		Đô thị	N	Nông thôn	N	Chung	N
Người đứng đơn	Chồng đứng đơn	12,0	459	9,7	265	11,1	724
	Vợ đứng đơn	10,8	995	10,3	538	10,6	1533
Mức sống	Khá	12,4	37	12,6	115	12,6	152
	Trung bình	11,3	947	9,5	648	10,6	1595
	Nghèo	11,5	10	6,0	1	11,0	11
	Không có thông tin	9,9	316	10,5	13	9,9	329
Con chung	Có con chung	11,2	1448	10,1	781	10,8	2229
	Không con chung	11,5	6	6,7	19	7,9	25
Tuổi của chồng	< 1960	21,8	69	22,6	16	22,0	85
	1961-1975	15,2	517	14,2	234	14,9	751
	> 1976	7,9	868	8,0	553	7,9	1421
Tuổi của vợ	< 1960	28,2	35	24,3	10	27,3	45
	1961-1975	16,7	385	15,8	154	16,5	539
	> 1976	8,5	1034	8,5	639	8,5	1673
<b>Chung</b>		<b>11,2</b>	<b>1454</b>	<b>10,1</b>	<b>803</b>	<b>10,8</b>	<b>2257</b>

Về số con, các cuộc hôn nhân không có con chung thường kết thúc sớm hơn so với các cuộc hôn nhân có con chung, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, cho thấy các cặp vợ chồng ở nông thôn thường tan vỡ nhiều hơn ở giai đoạn đầu hôn nhân, khi chưa có con, so với các cặp vợ chồng đô thị (Bảng 5).

Độ dài hôn nhân của các cuộc ly hôn vì bạo lực gia đình trung bình là 10,2 năm và hầu như không khác nhau giữa nông thôn và đô thị. Số năm trung bình này cũng tương tự với các cuộc ly hôn vì tệ nạn xã hội như nghiện ngập, cờ bạc, v.v. (Biểu đồ 5).

**Biểu đồ 5. Độ dài hôn nhân theo lý do ly hôn (N=663)**



Một số nghiên cứu về các lý do dẫn đến ly hôn ở Việt Nam cho thấy ngoại tình dẫn đến ly hôn thường xảy ra ở khoảng thời gian trên dưới 10 năm của hôn nhân (Trần Thị Minh Thi, 2014). Nghiên cứu này cho thấy, độ dài hôn nhân của những cặp vợ chồng ly hôn có số năm trung bình là 9,2 năm, ở đô thị ngắn hơn ở nông thôn (9 và 9,8 năm). Điều này cho thấy ngoại tình ít được chấp nhận hơn so với một số lý do khác như khác biệt lối sống, bạo lực, tệ nạn do độ dài hôn nhân của những cuộc ly hôn vì lý do này là ngắn hơn so với các lý do vừa nêu.

Con cái là một giá trị quan trọng trong hôn nhân của người Việt Nam (Trần Thị Minh Thi, 2019). Vì thế, không có con là một trong những lý do dẫn đến ly hôn của nhiều cặp vợ chồng. Số liệu Biểu đồ 5 cho thấy, độ dài hôn nhân của các cặp vợ chồng ly hôn vì không có con là 9,8 năm.

Theo các lý do ly hôn, độ dài hôn nhân cũng rất khác nhau. Khác biệt lối sống là lý do phổ biến nhất trong các cuộc ly hôn ở Việt Nam (Trần Thị Minh Thi, 2014, 2019) nhưng đây không phải là lý do làm cho hôn nhân tan vỡ nhanh chóng. Biểu đồ 5 cho thấy, độ dài hôn nhân trung bình của những cặp ly hôn vì khác biệt lối sống là trên 14,6 năm, cho cả nông thôn và đô thị, dài hơn số năm chung sống trung bình của những cặp ly hôn vì các lý do khác. Như vậy, khác biệt lối sống có thể không phải là lý do đột ngột, mãnh liệt làm cho hôn nhân tan vỡ sớm, mà là sự tích tụ lâu dài dẫn đến nhiều cuộc ly hôn ở các giai đoạn của hôn nhân.

Các lý do liên quan đến áp lực, khó khăn về kinh tế ở đô thị dẫn đến tan vỡ hôn nhân nhanh hơn ở nông thôn (6,5 năm ở đô thị và 13 năm ở nông thôn). Mức sống, thu nhập bình quân ở đô thị cao hơn nông thôn, nhưng áp lực về đảm bảo thu nhập, và chi tiêu cho nhà ở, học hành, phương tiện đi lại, v.v. ở đô thị cũng lớn hơn nông thôn rất nhiều. Hơn nữa, lối sống hiện đại đề cao tính cá nhân, nhu cầu hưởng thụ cuộc sống ở đô thị cũng có thể cao hơn. Ở khu vực nông thôn, các quan hệ gia đình vẫn còn mang nhiều dấu ấn truyền thống như sự hi sinh, sự hỗ trợ giúp đỡ của gia đình mở rộng đã san sẻ nhiều gánh nặng, áp lực kinh tế với các cặp vợ chồng và khó khăn kinh tế ở nông thôn mang hàm ý nghèo đói, thiếu thốn chứ không hẳn liên quan đến áp lực vật chất. Vì thế, khó khăn kinh tế dẫn đến ly hôn ở đô thị mang tính chất khác so với những khó khăn kinh tế ở nông thôn và làm cho sự bền vững của hôn nhân ở đô thị ngắn hơn nông thôn.

Khó khăn kinh tế có mối quan hệ với sự bất ổn trong hôn nhân. Khó khăn hay áp lực kinh tế trong hôn nhân ảnh hưởng đến chất lượng hôn nhân qua những bất đồng và áp lực về tài chính giữa hai vợ chồng và từ đó dẫn đến những hành vi bạo lực hoặc không đúng mực của chồng đối với vợ. Khó khăn kinh tế tạo ra những khó khăn kép khi mà vợ chồng có những căng thẳng tâm lý và nguồn lực tài chính của gia đình không đảm bảo cho những nhu cầu chi tiêu cuộc sống. Vì thế, đây là một trong những lý do dẫn đến ly hôn ở Việt Nam.

#### 4. Kết luận và thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình tuổi kết hôn của người ly hôn ở Cần Thơ sớm hơn so với tuổi kết hôn trung bình của người dân Việt Nam và Cần Thơ nói chung, và không có nhiều khác biệt theo địa bàn cư trú và giới tính, phù hợp với xu hướng lý thuyết cho thấy việc kết hôn sớm thường dẫn đến ly hôn. Điều này cũng tương đồng với kết quả về tuổi ly hôn ở nông thôn sớm hơn ở thành thị, và nữ sớm hơn nam. Yếu tố tính cá nhân mạnh hơn ở đô thị cũng thể hiện khá rõ qua số liệu tuổi ly hôn ở đô thị xảy ra ở cả những độ tuổi rất cao. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy hiện đại hóa cũng có thể là yếu tố đảm bảo sự bền vững của hôn nhân vì độ dài hôn nhân của những cá nhân chịu ảnh hưởng của hiện đại hóa rõ nét hơn như cư trú ở khu vực đô thị, mức sống khá giả, và những năm gần đây thì độ dài hôn nhân trung bình cao hơn. Các lý do dẫn đến ly hôn cũng có sự khác biệt ở các nhóm có độ dài hôn nhân khác nhau.

Khác biệt nông thôn đô thị là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tỷ lệ ly hôn vì những khác biệt trong tiếp cận với hệ thống dịch vụ y tế, văn hóa, điều kiện sống và cơ hội (Mauldin, Segal, 1998). Khác biệt nông thôn và đô thị được phân tích trên cơ sở những khác biệt về mức độ đô thị hóa và hiện đại hóa, vốn được cho là một tác nhân của việc ly hôn tăng ở nhiều xã hội vì những giá trị và quan điểm của những phụ nữ đô thị có học vấn đã thay đổi trong những quá trình này. Những đổi mới về hệ

thống chăm sóc sức khỏe, cơ hội giáo dục, phương tiện truyền thông được cho là tạo nên những động lực quan trọng làm mất đi những khuôn mẫu truyền thống như gia đình mở rộng và thay thế chúng bởi tính cá nhân được đánh dấu bởi những khát vọng vật chất (Easterlin, 1983).

Khu vực nông thôn thường mang các cấu trúc thể chế và quy phạm như quan hệ họ hàng và gia đình mở rộng thúc đẩy kết hôn và sinh con sớm. Phụ nữ nông thôn vẫn tuân thủ các chuẩn mực, giá trị, tín ngưỡng và tập quán truyền thống, vốn rất coi trọng hôn nhân và sinh sản. Ngoài ra, cha mẹ và thành viên gia đình ở thành thị ít can thiệp vào các vấn đề ly hôn của con cái họ hoặc các thành viên khác trong gia đình so với ở nông thôn. Các cán bộ tòa án ở khu vực đô thị phân xử các trường hợp ly hôn có nhiều khả năng đồng ý vì họ thường cởi mở hơn. Phụ nữ nông thôn chắc chắn gặp khó khăn hơn trong việc tìm kiếm các công việc thay thế, nhà ở hoặc bạn đời/bạn tình mới so với phụ nữ thành thị, điều này có thể tạo ra rào cản lớn hơn đối với việc chấm dứt các cuộc hôn nhân ở nông thôn.

Đoàn hệ cũng là một yếu tố quan trọng của nhiều xu hướng xã hội rộng lớn, có thể ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển cá nhân. Các thế hệ trẻ hơn mang đến những cơ hội thay đổi xã hội để xây dựng và tiếp nhận những giá trị mới. Rõ ràng những người trẻ luôn có cái nhìn thoáng hơn, họ có xu hướng xóa bỏ những lối sống truyền thống đã tồn tại qua nhiều thế hệ. Trong nghiên cứu ly hôn tại Việt Nam, đoàn hệ sinh trước năm 1960 thường đại diện cho thế hệ mang quan điểm truyền thống. Các đoàn hệ gần đây được sinh ra và lớn lên trong hòa bình và chính sách đổi mới của chính phủ với các chương trình mở rộng giáo dục và bước vào tuổi hẹn hò khi các chuẩn mực hôn nhân và gia đình truyền thống đã được thay thế bởi nhiều quan điểm nhận thức mới và hiện đại hóa. Những điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự khác biệt thế hệ về thái độ và hành vi hôn nhân và gia đình của mỗi cá nhân.

Tuổi kết hôn được quan tâm đặc biệt bởi nó đánh dấu thời điểm trưởng thành của một con người, thời điểm mà cánh cửa học tập, công việc hay sự tham gia với xã hội đều đóng lại và thay vào đó là những áp lực của mang thai, nuôi con, và gây dựng gia đình. Phụ nữ kết hôn sớm thường có một giai đoạn sinh nở dài, dẫn đến khả năng sinh đẻ cao hơn và có thể sẽ ảnh hưởng tới sự thân mật vợ chồng. Những người kết hôn sớm thường có xu hướng gặp nhiều vấn đề hôn nhân và có nguy cơ ly hôn lớn hơn những người kết hôn muộn. Mặt khác, kết hôn muộn cho phép người phụ nữ hoàn thiện học vấn, hình thành kỹ năng công việc và phát triển sự nghiệp trong tương lai, điều có thể sẽ tác động tới khả năng chăm sóc gia đình của họ (Jensen và Thornton, 2003).

Cuộc hôn nhân không con cái thường sẽ chấm dứt bởi ly hôn trong khi gia đình đông con, cha mẹ có thể sẽ phải đối mặt với gánh nặng kinh tế - giáo dục, nuôi dạy con, đặc biệt là ở nông thôn (Ochiai, 1997). Thành phần

giới tính của con cái ở những gia đình sắp tan vỡ có thể khá quan trọng ở những xã hội thích con trai (Bose và South, 2003).

Khó khăn trong kinh tế liên quan tới bất ổn trong hôn nhân. Kinh tế gia đình càng khó khăn, tỷ lệ bất ổn càng cao (Conger và cộng sự, 1990; Trần Thị Minh Thi, 2012) do khó khăn về kinh tế sẽ ảnh hưởng tới chất lượng hôn nhân qua những cãi vã về vấn đề tài chính giữa các cặp vợ chồng và qua cách ứng xử căng thẳng, dễ nổi nóng. Các vấn đề kinh tế sẽ làm dấy lên những khó khăn khác nếu vợ chồng gặp những áp lực tâm lý. Chất lượng hôn nhân kém được dự báo là sẽ làm tăng sự bất ổn gia đình bởi rõ ràng rằng cảm giác thiếu hạnh phúc hay bất mãn với cuộc hôn nhân thường sẽ được theo sau bởi những suy nghĩ và hành vi dẫn đến ly hôn (Conger và cộng sự, 1990). Như vậy, một số đặc điểm của người ly hôn ở khu vực Tây Nam Bộ cho thấy khá rõ nét các xu hướng lý thuyết về mối quan hệ giữa tuổi kết hôn và tuổi ly hôn, cũng như khác biệt về các đặc điểm nhân khẩu kinh tế xã hội của người ly hôn trong quá trình hiện đại hóa.

### Chú thích

<sup>(1)</sup> Lời cảm ơn: Bài viết này được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài “Vấn đề ly hôn của các cộng đồng tộc người ở Tây Nam Bộ hiện nay: Thực trạng, nguyên nhân và hệ quả xã hội”, mã số 504.05-2016.04, do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Việt Nam (NAFOSTED) tài trợ.

### Tài liệu trích dẫn

- Becker, G. S. 1991. “A treatise on the family” (Enlarged ed.). Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Bloom, B. L., Niles, R. L., Thatcher, A. M. 1985. “Sources of marital dissatisfaction among newly separated persons”. *Journal of Family Issues*, 6, pp.359-373.
- Bose S., South, S.J. 2003. “Sex composition of children and marital disruption in India”. *Journal of Marriage and Family*. Vol. 65 No. 4. pp.996-1006.
- Conger, Rand et als. 1990. “Linking Economic Hardship to Marital Quality and Instability”. *Journal of Marriage and Family*, Vol. 52, No. 3 Aug., 1990, pp. 643-656. National Council on Family Relations.
- Dalton, Russell, Pham Minh Hac and others. 2002. *Social Relations and Social Capital in Vietnam*. The 2001 World Values Survey Report.
- Easterlin, R. A. 1983. “Modernization and Fertility: A Critical Essay”. In R.A. Bulatao and R.D. Lee eds., *Determinants of Fertility in Developing Countries*. Vol. II. New York: Academic Press, pp. 562-586.
- Goode, W. J. 1956. *Women in divorce*. New York: Free Press.
- Jensen, R., Thornton, R. 2003. “Early Female Marriage in the Developing World”. *Gender and Development*, Vol. 11, No. 2, Marriage Jul., 2003, pp. 9-19.
- Johnson, D. R., Amoloza, T. O., Booth, A. 1992. “Stability and developmental

- change in marital quality: A three-wave panel analysis”. *Journal of Marriage and the Family*, 54, pp.582-594.
- Mauldin, P., Segal, S. 1998. “Prevalence of Contraceptive Use: Trends and Issues”. *Studies in Family Planning*, 19: pp.335-353.
- Monathan, T. P. 1995. “Is Childlessness Related to Family Stability?”. *American Sociological Review*, Vol. 20, No. 4. pp. 446-456.
- Ochiai, E. 1997. *The Japanese Family System in Transition*. LTCB International Library Foundation.
- Ong, Nhu Ngoc. 2004. *Support for Democracy among Generations. Center for the study of democracy*. University of California.
- Renne, K.S. “Correlates of Dissatisfaction in Marriage”. *Journal of Marriage and the Family*, 1970, Vol. 32, pp.54 - 67.
- Tổng cục Thống kê. 2016. Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016. Nxb. Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. Số liệu thống kê tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn. [https://www.gso.gov.vn/SLTK/Selection.aspx?rxid=8f161760-9ba0-4c6d-8898-fdef1a92c072&px\\_db=02.+D%c3%a2n+s%e1%bb%91+v%c3%a0+lao+%c4%91%e1%bb%99ng&px\\_type=PX&px\\_language=vi&px\\_tableid=02.+D%c3%a2n+s%e1%bb%91+v%c3%a0+lao+%c4%91%e1%bb%99ng%5cV02.28.px](https://www.gso.gov.vn/SLTK/Selection.aspx?rxid=8f161760-9ba0-4c6d-8898-fdef1a92c072&px_db=02.+D%c3%a2n+s%e1%bb%91+v%c3%a0+lao+%c4%91%e1%bb%99ng&px_type=PX&px_language=vi&px_tableid=02.+D%c3%a2n+s%e1%bb%91+v%c3%a0+lao+%c4%91%e1%bb%99ng%5cV02.28.px)
- Trần Thị Minh Thi. 2011. “Divorce in the Rural Red River Delta: A Case Study of Individual Choices and the Forces of Tradition.” In *Rural Families in DOIMOI Vietnam. English and Vietnamese*, edited by Trịnh Duy Luân, Helle Rydstroom and Wil Burhoorn. Hanoi: Social Sciences Publishing House.
- Tran Thi Minh Thi. 2012. “Prevalence and Patterns of Divorce in Vietnam”. *Journal of Family and Gender Studies*, June, Vol. 7, pp.55-79.
- Tran Thi Minh Thi. 2014. *Divorce in Contemporary Viet Nam: A Socio-economic and structural analysis of divorce in the Red River Delta in 2000s*. Social Sciences Publishing House. Hanoi.
- Trần Thị Minh Thi. 2019. *Các giá trị cơ bản của gia đình Việt Nam hiện nay*. Báo cáo tổng hợp. Chương trình Nghiên cứu tổng thể về gia đình Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Mã số KHXH-GĐ/16-19/10. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
- White, L. 1991. “Determinants of divorce: A review of research in the eighties”. In A. Booth Ed. *Contemporary families: Looking forward, looking back* (pp. 141-149). Minneapolis, MN: National Council on Family Relations.